

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 06/10/2017.

“V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Thị Kiều Oanh**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Sơn Thị Vành Đa**.

2. Ông **Trần Văn Lâm**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thúy An** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Triệu Thị Mộng Lý** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 10 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 122/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2017 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn C** (có mặt);

Địa chỉ: Số 68, ấp Mỹ P, xã Mỹ B, thị xã Ngã N, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Chị **Dương Thị Bi** (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 146, ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 6 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn C và chị Dương Thị B có quen biết nhau, hai bên gia đình chấp thuận, tổ chức đám cưới vào tháng 6/2002, hôn nhân tự

nguyên và được Ủy ban nhân dân xã Mỹ B, huyện Ngã N (nay là thị xã Ngã N), tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/6/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống bên nhà chị B và sống hạnh phúc được 08 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, dần dần tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không còn quan tâm nhau. Anh C thấy tình cảm vợ chồng không còn, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh C và chị B có 01 con chung tên Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/6/2003 hiện đang sống với anh C.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nay anh Nguyễn Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn C yêu cầu ly hôn với chị Dương Thị B.

- Về con chung: Sau khi ly hôn anh C yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/6/2003 và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong biên bản hòa giải ngày 23 tháng 8 năm 2017 bị đơn chị Dương Thị B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị B thống nhất lời trình bày của anh C về thời gian đăng ký kết hôn, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là hoàn toàn đúng sự thật. Chị B không thống nhất với lời trình bày của anh C, chị B và anh C tổ chức đám cưới vào tháng 8/2002 không phải tháng 6/2002. Qua yêu cầu của anh C thì chị B không đồng ý ly hôn vì chị B còn thương chồng, thương con; Về con chung chị B đồng ý giao cháu Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/6/2003 cho anh C nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị B không cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn chị Dương Thị B: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chị Dương Thị B chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về ý kiến giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn chị Dương Thị B đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng chị B vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Dương Thị B.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn C và chị Dương Thị B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Bình, huyện Ngã N (nay là thị xã Ngã N), tỉnh Sóc Trăng vào ngày 06/6/2009. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị B là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì anh C có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Xét lý do xin ly hôn của anh C, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn anh C và chị B chung sống với nhau có 01 người con chung. Tuy nhiên, anh C và chị B bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2012, nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh C và chị B do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, hiện nay mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, anh chị không còn sống chung với nhau từ năm 2012 cho đến nay. Tòa án đã hòa giải động viên cho anh chị khắc phục những mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ, nhưng anh C cho rằng không thể chung sống với chị B được, kiên quyết xin được ly hôn. Còn chị B không đồng ý ly hôn, chị B

cho rằng còn thương chồng, thương con, nhưng tại phiên hòa giải ngày 23/8/2017 (BL số 28) chị B và anh C thỏa thuận được với nhau về con chung là: Chị B đồng ý giao con chung Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/6/2003 cho anh C nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị B không phải cấp dưỡng nuôi con, điều này cũng thể hiện một phần chị B muốn ly hôn với anh C. Như vậy, tình trạng hôn nhân của anh C và chị B cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh C.

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh C và chị B có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/6/2003. Anh C yêu cầu tiếp tục nuôi con đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ khi anh chị không còn sống chung với nhau cháu Như do anh C nuôi dưỡng, cuộc sống đã ổn định. Tòa án có ghi ý kiến của cháu N nguyện vọng của cháu sống với anh C và tại phiên hòa giải chị B và anh C cũng thỏa thuận được với nhau chị B cũng đồng ý giao con cho anh C nuôi. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt cháu N. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/6/2003 cho anh C nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

[4] Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị B là người không trực tiếp nuôi con, nên chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/6/2003, mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh C là người có đơn xin ly hôn, anh C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng: Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn C và chị Dương Thị B.

2. *Về con chung*: Giao Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/6/2003 cho anh C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị Dương Thị B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 06/6/2003, mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Anh Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004431 ngày 01/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy anh C đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn chị Dương Thị B thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án,

hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Mỹ B, TX Ngã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đào Thị Kiều Oanh